TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CẨM KHÊ** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST
Ngày 11/4/2025.
V/v: "Tranh chấp về
Hôn nhân và gia đình".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM KHÊ-TỈNH PHÚ THỌ

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Việt Tú và bà Nguyễn Thị Sâm.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Hà Thị Phương Chinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Khê tham gia phiên toà***: Ông Hà Đức Anh - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 93/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2025 về việc "Tranh chấp Hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2025/QĐXXST – HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2025/QĐST – HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Khu G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ.

(Chị T có đơn xin giải quyết vắng mặt, anh N vắng mặt lần 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1, Tại đơn khởi kiện ngày 09/01/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Hữu N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 22/11/2000 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh

Phú Thọ. Trước khi kết hôn được tự nguyện tìm hiểu, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Khi vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cả 02 con chung đều đã thành niên nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết.

2, P bị đơn anh Nguyễn Hữu N: Toà án nhân dân huyện Cẩm Khê đã gửi giấy báo làm việc nhiều lần nhưng anh N đều vắng mặt. Ngày 26/02/2025 Tòa án phối hợp với chính quyền địa phương đến nhà anh N để làm việc về nội dung chị T xin ly hôn, anh N có mặt ở nhà và có trình bày quan điểm: anh và chị T là vợ chồng và có hai con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Từ năm 2012 anh và chị T mâu thuẫn, anh đã không còn coi chị T là vợ nên anh sẽ không làm việc với Tòa án và sẽ không ký vào bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án. Còn việc chị T xin ly hôn thì Tòa án giải quyết theo đơn đề nghị của chị T, anh sẽ không đến Tòa án làm việc.

3, Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/02/2025 anh Nguyễn Hữu Q (anh trai anh N) trình bày: Chị T và anh N được tự nguyện tìm hiểu đăng ký kết hôn 22/11/2000 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Trước khi kết hôn anh chị được tự nguyện tìm hiểu. Sau khi kết hôn chị T về chung sống cùng anh N tại khu G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Anh chị chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Từ năm 2012 đến nay chị T chuyển ra ngoài làm ăn riêng không quay về chung sống cùng anh N nữa. Anh chị ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai. Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Cả 02 cháu đã thành niên, có khả năng lao động tự túc nên Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Việc chị T xin ly hôn anh N biết rõ nhưng do bức xúc với chị T nên không đến Toà án làm việc. Vì vậy anh đại diện cho gia đình trình bày quan điểm như trên để Toà án xem xét giải quyết.

Tuy nhiên, sau khi Toà án lập biên bản ghi ý kiến của anh Q cùng với sự chứng kiến của các thành phần tham, gia anh Q đã trình bày quan điểm như trên nhưng anh Q không đồng ý ký vào biên bản lấy lời khai và bất kỳ văn bản tố tụng nào của

Toà án. Anh Q cho rằng việc ly hôn của chị T và anh N là do anh chị tự quyết định, anh không muốn liên quan.

4, Qua xác minh tại UBND Văn Bán ngày 26/02/2025 được đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Chị T và anh N tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 22/11/2000 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Sau khi kết hôn, chị T về chung sống cùng anh N tại khu G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Anh chị chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị không hợp nhau, không bảo ban được nhau nên chung sống không hạnh phúc. Năm 2012 khi anh chị mâu thuẫn trầm trọng chị T đã chuyển ra ngoài ở và làm lao động tự do. Từ đó đến nay chị T không quay về chung sống cùng anh N nữa, anh chị sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Nay chị T xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Hai con chung của anh chị đã thành niên, có khả năng lao động tự túc nên đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên toà kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều thực hiện đúng theo quy định pháp luật không có vi phạm gì, bị đơn vi phạm về nghĩa vụ quy đinh tại khoản 15, 16 Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về quan điểm giải quyết vụ án. Đề nghị HĐXX Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Hữu N.

Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên (trên 18 tuổi), chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết

Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả thẩm tra tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là tranh chấp về Hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1, điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2]. Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh N có hộ khẩu thường trú tại khu G, xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ. Căn cứ điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[1.3]. Về sự vắng mặt của nguyên đơn, bị đơn: Chị T có đơn xin được giải quyết xét xử vắng mặt. Phía anh N Toà án gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà nhưng anh N vắng mặt lần thứ 02 tại phiên toà mà không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 điều 228; Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung: Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được xem xét tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N là hoàn toàn hợp pháp được UBND xã V, huyện C, tỉnh Phú Thọ cho đăng ký kết hôn ngày 22/11/2000 nhưng thực sự tình cảm vợ chồng giữa anh chị đã có vết rạn nứt, chị T cho rằng sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hợp nhau, không bảo ban được nhau, không có tiếng nói chung nên chung sống không hạnh phúc. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không ai quan tâm đến ai. Khi vợ chồng mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N. Phía anh N Toà án báo gọi nhiều lần, anh N biết rõ việc Tòa án đang giải quyết việc ly hôn giữa chị T và anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc, khi Tòa án phối hợp cùng chính quyền địa phương đến nhà anh N để làm việc về nội dung chị T xin ly hôn, anh N có trình bày quan điểm anh và chị T là vợ chồng nhưng từ năm 2012 anh và chị T mâu thuẫn, anh đã không còn coi chị T là vợ nên anh sẽ không làm việc với Tòa án và sẽ không ký vào bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án. Còn việc chị T xin ly hôn thì Tòa án giải quyết theo đơn đề nghị của chị T, anh sẽ không đến Tòa án làm việc. Tòa án nhân dân huyện Cẩm Khê đã tiến hành xác minh về quan hệ hôn nhân của anh chị được đại diện chính quyền địa phương cung cấp năm 2012 khi anh chị mâu thuẫn trầm trọng chị T đã chuyển ra

ngoài ở và làm lao động tự do. Từ đó đến nay chị T không quay về chung sống cùng anh N nữa, anh chị sống ly thân không ai quan tâm đến ai. Xét thấy cuộc hôn nhân giữa chị T và anh N đã mâu thuẫn rất trầm trọng, đời sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nếu kéo dài chỉ gây đau khổ cho cả hai bên, làm cho anh chị sống không đem lại hạnh phúc, không còn tình yêu thương. Vì vậy cần xử cho chị T được ly hôn anh N là phù hợp với khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên, chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, điều 35; điểm a, khoản 1, điều 39; khoản 4 điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Hữu N.

[2]. Về con chung: Chị T và anh N có 02 con chung là cháu Nguyễn Thị Thương T1, sinh ngày 23/10/2000 và cháu Nguyễn Xuân B, sinh ngày 02/9/2003. Hiện nay cả 02 con chung đã thành niên (trên 18 tuổi), chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết

[3]. Về tài sản chung; nghĩa vụ chung về tài sản; công sức: Chị T không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 0005082 ngày 09/01/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc được niêm yết bản án để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm./.

***Nơi nhận*:**
- VKSND huyện;
- Các đương sự
- UBND xã V;
- Chi cục Thi hành án dân sự;
- Lưu HS+ VP;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Đinh Thị Thu Huyền